

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC

Thực trạng thực hiện và nhu cầu đào tạo liên tục các kỹ thuật cơ bản của điều dưỡng tại một số khoa lâm sàng, bệnh viện Nhi Trung Ương năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu^{1*}, Nguyễn Thị Huệ¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng thực hiện và nhu cầu đào tạo liên tục các kỹ thuật cơ bản của điều dưỡng tại một số khoa lâm sàng thuộc bệnh viện Nhi Trung ương năm 2020.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 113 điều dưỡng tại 3 Trung tâm và 1 Khoa lâm sàng của Bệnh viện Nhi Trung ương, từ 01/10/2020 đến 31/05/2021.

Kết quả: Nghiên cứu cho thấy trên 80% điều dưỡng tự nhận định đã được đào tạo đầy đủ 12 kỹ thuật trong nhóm kỹ thuật cơ bản. Các kỹ thuật trong nhóm kỹ thuật cơ bản cần được tập trung đào tạo theo thứ tự ưu tiên như sau (1) Quy trình đánh giá và xử trí đau (74,34%); (2) Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu (69,91%); (3) Kỹ thuật tiêm bắp (69,03%); (4) Kỹ thuật tiêm trong da (69,91%).

Kết luận: Để điều dưỡng được cập nhật kiến thức y khoa thường xuyên, liên tục, nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh. Ngoài ra các điều dưỡng có nhu cầu tổ chức các khóa học đào tạo liên tục tại bệnh viện, thời gian khóa học từ 2 đến 3 ngày.

Từ khóa: Điều dưỡng, Nhu cầu, Đào tạo liên tục, Bệnh viện Nhi Trung ương.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều dưỡng (ĐD) là một nghề có lịch sử lâu đời gắn với sự phát triển xã hội loài người, là một nghề nghiệp trong hệ thống y tế cộng tác với bác sĩ, dược sĩ, kỹ thuật viên để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội. Vì vậy để đảm bảo chất lượng chuyên môn và cải tiến chất lượng dịch vụ y tế thì việc đào tạo liên tục cho điều dưỡng là rất cần thiết và quan trọng. Đào tạo liên tục (ĐTTL) giúp nhân viên y tế nâng cao kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức y khoa thường xuyên liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp và bảo đảm chất lượng dịch vụ y tế (1).

Trên thế giới, tại một số nước phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Úc và một số nước tiên tiến trong khu vực như Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia việc ĐTTL ngày càng được chú trọng dựa trên xác định nhu cầu của họ để đảm bảo chất lượng ĐD theo tiêu chuẩn của các quốc gia này (2). Tại Trung Quốc, một khảo sát năm 2010 cho thấy 97,3% điều dưỡng đã tham dự các chương trình ĐTTL trong 12 tháng gần đây, trên 92,2% ĐD biết ý nghĩa của ĐTTL; nghiên cứu này cũng cho thấy các yếu tố thúc đẩy ĐD tham gia ĐTTL là mong muốn đạt được và cập nhật kiến thức ĐD mới nhất, nâng cao kỹ năng thực hành của họ cũng như chất lượng công việc để duy trì chuyên môn nghiệp vụ và có được các chứng chỉ đào



*Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Thị Hoài Thu
Email: nthu0106@gmail.com

¹ Trường Đại học Y Hà Nội

Ngày nhận bài: 13/9/2021

Ngày phản biện: 23/9/2021

Ngày đăng bài: 30/12/2021

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0506SKPT21-063>

tao (3). Tại Malaysia, một nghiên cứu năm 2013 cũng chỉ rõ có 80% ĐD đã tham gia hoạt động ĐTLT trong 12 tháng qua, hội thảo là hoạt động ĐTLT phổ biến nhất chiếm 43,6%; ĐD trong nghiên cứu đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động ĐTLT đối với sự phát triển nghề nghiệp của họ (4).

Trong thời gian gần đây, mô hình bệnh tật tại Việt Nam đã có nhiều sự thay đổi với sự gia tăng các bệnh mạn tính và sự xuất hiện của một số bệnh truyền nhiễm mới nguy hiểm. Đó là thách thức đối với ngành y tế nói chung và đội ngũ nhân viên y tế nói riêng. Để đẩy mạnh công tác đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế, những năm qua Đảng và Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy pháp pháp luật như Luật Khám chữa bệnh ngày 23/11/2009 đã nhấn mạnh quyền được nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ y tế được quy định tại Điều 33, Điều 37 và Điều 83 (5). Đến ngày 9/8/2013, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 22/2013/TT-BYT, Hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế, thay thế Thông tư số 07/2008/TT-BYT ngày 28 tháng 5 năm 2008 (6),(1). Tuy nhiên, thực tế triển khai ĐTLT tại các cơ sở y tế còn chưa hiệu quả và chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Bệnh viện Nhi Trung ương là bệnh viện hàng đầu cả nước trong lĩnh vực Nhi khoa, những năm qua công tác ĐTLT vẫn được bệnh viện thực hiện nhưng chưa có khảo sát chính thống nào về thực trạng và nhu cầu ĐTLT của ĐDV trong những năm qua. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu mô tả thực trạng thực hiện và nhu cầu đào tạo liên tục các kỹ thuật cơ bản của điều dưỡng tại một số khoa lâm sàng thuộc bệnh viện Nhi Trung ương năm 2020.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Tại Bệnh viện Nhi Trung ương từ 01/03/2021 đến 29/04/2021.

Đối tượng nghiên cứu: Điều dưỡng các khoa lâm sàng, là biên chế chính thức của 3 Trung tâm (Trung tâm Cấp cứu và Chống độc, Trung tâm Bệnh nhiệt đới, Trung tâm Ung thư-Huyết học Nhi khoa) và 1 khoa lâm sàng (Khoa Ngoại tổng hợp).

Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Lựa chọn toàn bộ ĐD làm việc tại 04 Khoa phòng/Trung tâm: Trung tâm Cấp cứu và Chống độc, Trung tâm Bệnh nhiệt đới, Trung tâm Ung thư-Huyết học Nhi khoa và Khoa Ngoại tổng hợp thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và đồng ý tham gia nghiên cứu. Tổng số đối tượng tham gia là 113 điều dưỡng.

Biến số nghiên cứu

Nhóm biến số về thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới, trình độ chuyên môn, khoa làm việc, thâm niên công tác.

Nhóm biến về thực trạng đào tạo liên tục: mức độ thực hiện và mức độ tự tin khi thực hiện, mức độ đã được đào tạo 12 quy trình kỹ thuật thuộc nhóm các kỹ thuật cơ bản do bệnh viện ban hành.

Nhóm biến về nhu cầu đào tạo liên tục: nhu cầu đào tạo 12 kỹ thuật thuộc nhóm các kỹ thuật cơ bản.

Phương pháp thu thập thông tin

Bộ công cụ phát vấn được xây dựng dựa trên một số văn bản và quy định hiện hành liên quan đến chức danh nghề nghiệp điều dưỡng. Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Thông tư số 07/2011/TT-BYT ngày 26/01/2011 của Bộ Y tế Hướng dẫn công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong

bệnh viện. Đặc biệt là nội dung 31 quy trình kỹ thuật và hướng dẫn chăm sóc nhi khoa cơ bản trong cuốn sách “Điều dưỡng nhi khoa cơ bản” của bệnh viện Nhi Trung ương được nhà xuất bản Y học phát hành năm 2017 nhằm khảo sát mức độ thực hiện và nhu cầu đào tạo các kỹ thuật của ĐDV bệnh viện Nhi Trung Ương.

Phương pháp thu thập thông tin: nghiên cứu viên lên lịch hẹn với lãnh đạo khoa/trung tâm sau khi được chấp thuận, điều tra viên thực hiện phát bộ câu hỏi tự điền vào cuối giờ giao ban của khoa/trung tâm cho tất cả các đối tượng nghiên cứu hướng dẫn đối tượng cách trả lời, kiểm tra và thu lại phiếu.

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu sau khi được thu thập và làm sạch được nhập vào

máy tính bằng phần mềm Epidata 3.1. Phân tích số liệu bằng phần mềm thống kê STATA 14. Thống kê mô tả được thực hiện thông qua việc tính toán tần số và tỷ lệ phần trăm.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành sau khi được thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội và sự cho phép của Ban lãnh đạo Bệnh viện Nhi Trung ương. Sự tham gia của các đối tượng nghiên cứu là tự nguyện và thông tin thu thập từ nghiên cứu được mã hóa, giữ kín và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=113)

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	20 – 30 tuổi	51	45,13
	31 – 50 tuổi	60	53,10
	> 50 tuổi	2	1,77
Giới tính	Nam	10	8,85
	Nữ	103	91,15
Trình độ học vấn	Sau Đại học	15	13,27
	Đại học	60	53,10
	Cao đẳng	32	28,32
	Trung cấp	6	5,31
Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	22	19,47
	5 – 10 năm	54	47,79
	> 10 năm	37	32,74

Kết quả cho thấy độ tuổi của đối tượng nghiên cứu từ 31 đến 50 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (53,10%), thấp nhất là độ tuổi trên 50 tuổi chỉ với 1,77%. Nữ giới chiếm tỷ lệ đa số với 91,15%. Về trình độ chuyên môn, điều dưỡng có trình độ đại học (ĐDDH) chiếm đa số với tỷ lệ 53,10%, thấp nhất là điều dưỡng có trình độ trung cấp (ĐDTTC) với tỷ lệ 5,31%. Đa

số ĐTNC có thâm niên công tác từ 5 đến 10 năm với 54 người (47,79%), tiếp đến là các ĐTNC có thâm niên trên 10 năm với 37 người (32,74%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là ĐTNC có thâm niên công tác dưới 5 năm với 19,47%.

Thực trạng công tác đào tạo liên tục của điều dưỡng

Bảng 2. Mức độ điều dưỡng đã được đào tạo về nội dung các kỹ thuật cơ bản (n=113)

Nội dung	ĐD có trình độ từ ĐH trở lên (n=75)			ĐD có trình độ dưới ĐH (n=38)		
	Chưa được đào tạo (%)	Đã đào tạo nhưng chưa đầy đủ (%)	Đã được đào tạo đầy đủ (%)	Chưa được đào tạo (%)	Đã đào tạo nhưng chưa đầy đủ (%)	Đã được đào tạo đầy đủ (%)
5 đúng trong sử dụng thuốc cho người bệnh	1,33	5,33	93,33	0,00	5,26	94,74
Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc	1,33	10,67	88,00	0,00	2,63	97,37
Kỹ thuật tiêm trong da	1,33	18,67	80,00	0,00	7,89	92,11
Kỹ thuật tiêm dưới da	0,00	10,67	89,33	0,00	2,63	97,37
Kỹ thuật tiêm bắp	0,00	12,00	88,00	0,00	5,26	94,74
Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	0,00	8,00	92,00	0,00	2,63	97,37
Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch	0,00	6,67	93,33	0,00	2,63	97,37
Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu	0,00	6,67	93,33	0,00	5,26	94,74
Kỹ thuật đặt và chăm sóc kim lồn tĩnh mạch ngoại vi	0,00	5,33	94,67	0,00	2,63	97,37
Kỹ thuật đo mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp	0,00	5,33	94,67	0,00	5,26	94,74
Kỹ thuật đo cân nặng, chiều cao, vòng đầu, vòng cánh tay	1,33	10,67	88,00	0,00	10,53	89,47
Quy trình đánh giá và xử trí đau	2,67	28,00	69,33	0,00	7,89	92,11

Trong nhóm các kỹ thuật (KT) cơ bản, theo nhận định của cả hai nhóm đối tượng ĐD hầu hết các nội dung được đánh giá đã được đào tạo đầy đủ với tỷ lệ khá cao trên 90%. Tuy nhiên, ở nội dung Quy trình đánh giá và xử

trí đau có sự khác nhau giữa hai nhóm đối tượng: tỷ lệ ĐDV có trình độ ĐH trở lên đã được đào tạo đầy đủ là 69,33% thấp hơn ở nhóm điều dưỡng dưới ĐH là 92,11%.

Bảng 3. Mức độ thực hiện và mức độ tự tin thực hiện các kỹ thuật cơ bản của điều dưỡng (n=113)

Nội dung	ĐD có trình độ từ ĐH trở lên (n=75)					ĐD có trình độ dưới ĐH (n=38)						
	Mức độ thực hiện			Mức độ tự tin		Mức độ thực hiện			Mức độ tự tin			
	Không (%)	Ít (%)	Thường xuyên (%)	Không (%)	Tự tin (%)	Rất tự tin (%)	Không (%)	Ít (%)	Thường xuyên (%)	Không (%)	Tự tin (%)	Rất tự tin (%)
5 đúng trong sử dụng thuốc cho người bệnh	0,00	2,67	97,33	0,00	32,00	68,00	0,00	2,63	97,37	0,00	23,68	76,32
Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc	0,00	4,00	96,00	0,00	33,33	66,67	0,00	7,89	92,11	0,00	28,95	71,05
Kỹ thuật tiêm trong da	5,33	46,67	48,00	4,00	50,67	45,33	0,00	31,58	68,42	2,63	44,74	52,63
Kỹ thuật tiêm dưới da	1,33	42,67	56,00	1,33	44,00	54,67	0,00	34,21	65,79	0,00	44,74	55,26
Kỹ thuật tiêm bắp	1,33	36,00	62,67	0,00	40,00	60,00	2,63	21,05	76,32	0,00	36,84	63,16
Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	0,00	5,33	94,67	0,00	25,33	74,67	0,00	0,00	100,00	0,00	21,05	78,95
Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch	0,00	5,33	94,67	0,00	25,33	74,67	0,00	0,00	100,00	0,00	23,68	76,32
Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu	0,00	24,00	76,00	0,00	33,33	66,67	0,00	15,79	84,21	0,00	36,84	63,18
Kỹ thuật đặt và chăm sóc kim lùn tĩnh mạch ngoại vi	0,00	6,67	93,33	0,00	28,00	72,00	0,00	2,63	97,37	0,00	23,68	76,32
Kỹ thuật đo mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp	0,00	6,67	93,33	0,00	25,33	74,67	0,00	0,00	100,00	0,00	31,58	68,42
Kỹ thuật đo cân nặng, chiều cao, vòng đầu, vòng cánh tay	1,33	14,67	84,00	0,00	34,67	65,33	0,00	10,53	89,47	0,00	36,84	63,16
Quy trình đánh giá và xử trí đau	5,33	46,67	48,00	5,33	60,00	34,67	0,00	26,32	73,68	5,26	36,84	57,89

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ĐDV hiện nay làm việc ở các khoa lâm sàng tuy trình độ đào tạo và bằng cấp khác nhau nhưng có 6/12 kỹ thuật cơ bản được ĐDV ở cả hai nhóm đối tượng tự đánh giá là có mức độ thường xuyên thực hiện các kỹ thuật cơ bản trên 90% là 5 đúng trong sử dụng thuốc cho NB; KT cho NB uống thuốc; KT tiêm tĩnh mạch; KT truyền dịch tĩnh mạch; KT đặt và chăm sóc kim lườn tĩnh mạch ngoại vi; KT đo mạch,

hiệt độ, nhịp thở, huyết áp. Ở nhóm ĐD có trình độ từ ĐH trở lên có kỹ thuật được ĐDV tự đánh giá có mức độ thường xuyên thực hiện thấp nhất là KT tiêm trong da (48,00%) và Quy trình đánh giá và xử trí đau (48,00%), có sự khác biệt với nhóm ĐD có trình độ dưới ĐH lần lượt là 68,42% và 73,68%. Hầu hết các kỹ thuật cơ bản được ĐDV ở cả hai nhóm tự đánh giá mức độ rất tự tin trên 50%.

Nhu cầu đào tạo liên tục của điều dưỡng

Bảng 4. Nhu cầu đào tạo liên tục các kỹ thuật cơ bản của điều dưỡng (n=113)

Nội dung	ĐD có trình độ từ ĐH trở lên (n=75)		ĐD có trình độ dưới ĐH (n=38)	
	Có (%)	Không (%)	Có (%)	Không (%)
5 đúng trong sử dụng thuốc cho người bệnh	68,00	32,00	60,53	39,47
Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc	64,00	36,00	63,16	36,84
Kỹ thuật tiêm trong da	72,00	28,00	65,79	34,21
Kỹ thuật tiêm dưới da	69,33	30,67	65,79	34,21
Kỹ thuật tiêm bắp	72,00	28,00	63,16	36,84
Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	65,33	34,67	63,16	36,84
Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch	65,33	34,67	63,16	36,84
Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu	69,33	30,67	71,05	28,95
Kỹ thuật đặt và chăm sóc kim lườn tĩnh mạch ngoại vi	66,67	33,33	63,16	36,84
Kỹ thuật đo mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp	65,33	34,67	60,53	39,47
Kỹ thuật đo cân nặng, chiều cao, vòng đầu, vòng cánh tay	69,33	30,67	63,16	36,84
Quy trình đánh giá và xử trí đau	74,67	25,33	65,79	34,21

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu đào tạo liên tục về các kỹ thuật cơ bản ở cả hai nhóm đối tượng trên 60%. Đối với nhóm ĐD có trình độ từ ĐH trở lên, có tới gần 75% mong muốn được đào tạo về “Quy trình đánh giá và xử trí đau”; tỉ lệ mong muốn đào tạo nhu cầu này ở ĐD có trình độ dưới ĐH cũng tương đối cao.

“Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu” là kỹ thuật có tới 71% ĐD có trình độ dưới ĐH mong muốn được đào tạo. Nhu cầu được đào tạo các kỹ thuật của ĐD ở cả hai nhóm trình độ cho thấy đây là những nhu cầu thực tế, khi mà một số kỹ thuật cơ bản họ chưa được thực hiện thường xuyên và chưa tự tin khi thực hiện.

Bảng 5. Nhu cầu về cách thức tổ chức các khóa đào tạo liên tục

Nhu cầu về cách thức tổ chức ĐTLT	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Thời gian khóa học	Học 1 ngày	35 30,97
	Học 2 - 3 ngày	74 65,49
	Học trên 3 ngày - 30 ngày	4 3,54
Địa điểm học	Địa điểm học tại bệnh viện	113 100
Khả năng tự chi trả kinh phí ĐTLT	72	63,72

Từ bảng 5 cho thấy nhu cầu về thời gian khóa học từ 2-3 ngày chiếm đa số với tỷ lệ 65,49%, 100% điều dưỡng mong muốn được ĐTLT tại bệnh viện. Trên 60% điều dưỡng sẵn sàng chi trả kinh phí cho các khóa đào tạo

BÀN LUẬN

Quy định về trách nhiệm, thời gian, hình thức, chương trình, tài liệu, giảng viên và cách thức tổ chức, quản lý ĐTLT tại các cơ sở y tế được nêu rõ trong Thông tư 22/2013/TT-BYT ban hành ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và được sửa đổi, bổ sung trong Thông tư 26/2020/TT-BYT ban hành ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế (6), (7). Những năm qua, bệnh viện Nhi đã tổ chức các lớp ĐTLT tuy nhiên đây là nghiên cứu đầu tiên đánh giá về thực trạng đào tạo.

Trong tổng số 113 ĐTNC ở BV Nhi Trung ương có tới 91,15% là ĐD nữ, trong khi ĐD nam chỉ chiếm tỷ lệ không đến 10% (8,85%). Đây cũng là hiện trạng phân bố giới tính chung ở ĐD của nhiều bệnh viện khác như BV Phổi Trung ương (8), BV Nhi Hải Dương (9), BV tuyến huyện tỉnh Bắc Giang (10). Bên cạnh đó, ĐTNC tập trung chủ yếu vào 2 nhóm tuổi trong khoảng từ 20 đến 50 tuổi (98,23%), trong đó cao nhất là nhóm tuổi 31-50 với 53,1% phần nào cho thấy ĐTNC là những ĐD có tuổi đời và tuổi nghề cao, có nhiều kinh nghiệm trong nghề. Tất cả ĐD tham gia nghiên cứu đều thuộc biên chế nhưng có trình độ học vấn đa dạng và thâm niên công

tác khác nhau. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga và cộng sự tại BV Đa khoa tỉnh Phú Thọ (11). Trong khi đó, ĐDTC lại chiếm tỷ lệ cao nhất trong nghiên cứu tại Bệnh viện Phổi Trung ương và Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Bắc Giang (8), (10). Về thâm niên công tác, kết quả nghiên cứu tương đồng với phát hiện của Phạm Văn Thắng tại BV Nhi Hải Dương (9), song tỷ lệ giữa 3 nhóm <5 năm, 5-10 năm và >10 năm trong nghiên cứu của chúng tôi có sự chênh lệch ít rõ rệt hơn hẳn so với nghiên cứu trước cho thấy ĐTNC của chúng tôi có trình độ học vấn tốt và có kinh nghiệm, thâm niên công tác lâu năm trong nghề, góp phần tạo nên chất lượng của một trong những bệnh viện tuyến Trung ương tại Hà Nội.

Nhìn chung, các KT như tiêm tĩnh mạch, truyền dịch tĩnh mạch hay KT đo mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp, ... đều là những nhiệm vụ thường nhật của người ĐD và là những KT cơ bản cần biết đối của ĐD nên việc họ có mức độ thường xuyên thực hiện, mức độ tự tin cao là điều dễ hiểu. Bên cạnh đó, vì đây là các nội dung mà người ĐD được đào tạo từ khi họ học tại các trường trong ngành Y tế và tại các khoa lâm sàng đã được bệnh viện trang bị bộ tài liệu được xây dựng dựa theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Y tế để họ cập nhật và thực hiện nên mức độ được đào tạo đầy đủ về các KT cơ bản này cũng cao hơn. Nghiên cứu của chúng tôi ủng hộ kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Thu tại BV Phổi Trung ương vì các nhiệm vụ Đo dấu hiệu sinh tồn;

Tiêm bắp; Tiêm tĩnh mạch; Lấy máu tĩnh mạch; đa số đều được ĐDV tại đây nhận định mức độ thường xuyên thực hiện và mức độ tự tin rất cao với tỷ lệ trên 90% (8). Tuy nhiên, khi so sánh với kết quả nghiên cứu tại bệnh viện Nhi Hải Dương, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ ĐD trong nghiên cứu này có mức độ tự tin và mức độ thực hiện cao hơn khá nhiều. Ví dụ, Kỹ thuật truyền máu và sinh phẩm từ máu có tỉ lệ ĐD thực hiện thường xuyên và tự tin khá cao (trên 65%) so với nghiên cứu của Phạm Văn Thắng (dưới 35%) (9).

Trong 12 KT cơ bản được đề cập, nhu cầu được ĐTLT của 2 nhóm đối tượng đều trên 60%, trong đó, cao nhất là Quy trình đánh giá và xử trí đau (74,67%) ở nhóm từ ĐH trở lên và KT truyền máu và các chế phẩm của máu (71,05%) ở nhóm dưới ĐH. Đây cũng là những kỹ thuật mà tỉ lệ ĐD có mức độ thực hiện và mức độ tự tin không cao. Nghiên cứu này có kết quả tương đồng với nghiên cứu tại BV Nhi Hải Dương của Phạm Văn Thắng, với tỉ lệ ĐD mong muốn được đào tạo lại về KT truyền máu là trên 72% (9). Trái với kết quả này, 2 nghiên cứu tương tự tại BV Phổi Trung ương và BV tuyến huyện tỉnh Bắc Giang đều đưa ra những kết quả khác nhau về KT được ĐD mong muốn ĐTLT nhiều nhất. Cụ thể hơn, tại BV Phổi Trung ương, tác giả Nguyễn Thị Hoài Thu đã chỉ ra KT Cấp cứu ban đầu là nội dung có nhu cầu ĐTLT chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 2 trình độ học vấn (8). Trong khi đó, trong kết quả nghiên cứu tại BV tuyến huyện tỉnh Bắc Giang, hai tác giả Đặng Thị Luyến và Nguyễn Thị Hoài Thu đã chỉ ra rằng KT Cấp cứu sóc phản vệ là KT mà ĐD có nhu cầu ĐTLT cao nhất trong tổng số 10 KT điều dưỡng cơ bản mà ĐD tại đây phải thực hiện (10). Sự khác nhau này là do đặc thù, tính chất của mỗi địa điểm nghiên cứu, mỗi BV là khác nhau, dẫn đến các KT cơ bản của ĐD cũng khác. Tại BV Nhi Trung ương – nơi chúng tôi thực hiện nghiên cứu, đối tượng

bệnh nhân là bệnh nhi, nên ĐD mong muốn nâng cao tay nghề tập trung hơn về các kiến thức chuyên ngành để chăm sóc bệnh nhi tốt hơn. BV tuyến huyện tỉnh Bắc Giang là một BV đa khoa nên phạm vi KT phức tạp bao phủ hơn, đa dạng hơn và ĐD có xu hướng mong muốn nâng cao KT cấp cứu để cứu sống bệnh nhân hơn. Trong khi đó, BV Phổi Trung ương chuyên tiếp nhận những ca bệnh cấp cứu liên quan đến phổi nên KT Cấp cứu ban đầu là rất quan trọng, nhu cầu này là phù hợp với tình hình thực tế tại BV này.

Nhu cầu về cách thức tổ chức ĐTLT của BV Nhi Trung ương có sự tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Thu tại BV Phổi Trung ương: phần lớn ĐD (72,3%) muốn thời gian khóa học 2-5 ngày và đa số (94,6%) người muốn được ĐTLT tại bệnh viện (94,6%) với 50,9% người có khả năng tự chi trả chi phí ĐTLT (8). Có sự khác biệt rõ rệt khi so sánh với ĐDV BV tuyến huyện tỉnh Bắc Giang trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Thu và Đặng Thị Luyến. Cụ thể hơn, hai tác giả này đã chỉ ra rằng có 53,9% ĐDV mong muốn thời gian trung bình của các đợt đào tạo ngắn hạn là 3 - 5 ngày tại cơ sở đào tạo tuyến tỉnh (46,9%), và hơn thế nữa, 78,3% ĐDV mong muốn thời gian trung bình của các khóa đào tạo liên tục là 3 - 6 tháng tại cơ sở ĐTLT của tỉnh (54,3%) (10).

Mặc dù nghiên cứu đã thu được một số kết quả nhất định nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế: do tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nguồn lực hạn chế và thời gian không cho phép nên nhóm nghiên cứu chỉ tiến hành nghiên cứu được trên đối tượng là điều dưỡng biên chế tại một số khoa lâm sàng của bệnh viện mà chưa xét đến các đối tượng khác. Vì vậy, cần có những nghiên cứu sâu hơn với quy mô lớn hơn để có cái nhìn tổng quát về thực trạng và nhu cầu đào tạo liên tục của nhân viên y tế tại bệnh viện.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện trên 113 ĐDV tại 03 Trung tâm và 1 Khoa lâm sàng cho thấy nhóm kỹ thuật cơ bản có mức độ đào tạo đầy đủ trên 80% trong đó kỹ thuật tiêm tĩnh mạch, kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch, kỹ thuật đặt và chăm sóc kim lòn tĩnh mạch là các kỹ thuật có mức độ đào tạo đầy đủ cao nhất. Các kỹ thuật cơ bản cần được đào tạo theo thứ tự ưu tiên: (1) Quy trình đánh giá và xử trí đau (74,34%); (2) Kỹ thuật truyền máu và các chế phẩm máu (69,91%); (3) Kỹ thuật tiêm bắp (69,03%); (4) Kỹ thuật tiêm trong da (69,91%) để điều dưỡng được cập nhật kiến thức y khoa thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh. Thời gian cho mỗi khóa học từ 2-3 ngày và địa điểm phù hợp nhất là tại bệnh viện. Từ kết quả này, nhóm nghiên cứu đề xuất lãnh đạo bệnh viện chỉ đạo lập kế hoạch đào tạo cho đội ngũ điều dưỡng các kỹ thuật cơ bản mà có mức độ thực hiện và mức độ tự tin thấp để giúp cho họ phát triển tay nghề và tự tin hơn trong khi thực hiện các thao tác kỹ thuật. Bên cạnh đó, việc tổ chức lớp đào tạo tập huấn cũng nên dựa vào nhu cầu của điều dưỡng, khi phần lớn mong muốn khoá tập huấn được tổ chức tại BV và chỉ kéo dài 2-3 ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. Thông tư số 07/2008/TT-BYT ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế hướng dẫn công tác đào tạo liên tục đối với cán bộ y tế. 2008.
2. Phạm Thị Hiếu. Đánh giá của cựu sinh viên

về chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng hệ vừa làm vừa học, tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2010. Luận văn Thạc sỹ y tế Công cộng, Trường Đại học Y tế Công cộng.

3. Chunping Ni, Gwentyth R Wallen. Continuing education among Chinese nurses: A general hospital-based study. *Nurse Education Today*. 2014;34(4):592-7.
4. Mei Chan Chong, Karen Francis, Simon Cooper. Current Continuing Professional Education Practice among Malaysian Nurses. *Nursing Research and Practice*. 2014;2014:6.
5. Quốc hội. Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. 2009.
6. Bộ Y tế. Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 9 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế. 2013.
7. Bộ Y tế. Thông tư 26/2020/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09 tháng 08 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế “Hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế.” 2020.
8. Nguyễn Thị Hoài Thu. Đánh giá nhu cầu đào tạo liên tục của Điều dưỡng lâm sàng tại bệnh viện Phổi Trung ương, giai đoạn 2015-2017. Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Y tế công cộng Hà Nội;
9. Phạm Văn Thắng. Thực trạng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật và nhu cầu đào tạo liên tục của điều dưỡng lâm sàng tại bệnh viện Nhi Hải Dương năm 2016 – 2017. Luận văn Thạc sỹ Quản lý bệnh viện năm 2017, trường Đại học Y tế Công cộng; 2017.
10. Đặng Thị Luyến, Nguyễn Thị Hoài Thu. Thực trạng và nhu cầu đào tạo liên tục của điều dưỡng lâm sàng tại các bệnh viện đa khoa tuyến huyện tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2018.
11. Nguyễn Thị Nga, Bùi Thị Thu Hà, Lê Thị Yến. Thực trạng đào tạo liên tục cho điều dưỡng lâm sàng khối nội tại bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ từ năm 2016-2021. *Tạp chí Y học Cộng đồng, Viện Sức khỏe Cộng đồng*. 2021;63(2):115-20.

Current implementation and need for continuous training in basic techniques of nurses at some clinical departments, National Children's Hospital in 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu¹, Nguyễn Thị Huệ¹
¹Hanoi Medical University

Objective: Describe the current implementation and need for continuous training in basic techniques of nurses at some clinical departments, National Children's Hospital in 2020. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was carried out on 113 nurses at 3 centers and 1 clinical department of the National Children's Hospital, from October 1, 2020 to May 31, 2021. **Results:** Research results showed that over 80% of self-identified nurses have been fully trained in 12 techniques in the basic technique group. The techniques reportedly need to be prioritized including: (1) Pain assessment and treatment process (74.34%); (2) Blood transfusion techniques and blood products (69.91%); (3) Intramuscular injection technique (69.03%); (4) Intradermal injection technique (69.91%). The nurses should update their medical knowledge regularly and continuously, in order to improve the quality of patient care. In addition, the continuous training courses were preferred to organize at the hospital, the duration of the course is from 2 to 3 days.

Keywords: *Nursing, Training need, Continuing medical education, Vietnam National Children's Hospital*